Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …., ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …., ngày …./….

Ngữ pháp: ……

Đọc: ……

Mini test: ……

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 3: The desert - Grammar Revision

A. GRAMMAR REVISION

❖ **Past simple with regular and irregular verbs - Positive, Negative, Wh-question**

- **Cách dùng:** Được sử dụng để diễn tả **trạng thái hoặc sự việc xảy ra trong quá khứ**.
- **Dấu hiệu nhận biết:** Thường đi kèm với thời gian xác định ở quá khứ.

+ **yesterday**
+ **last night / last week / last year / last summer**
+ **... ago**
+ **in + năm quá khứ**
+ **when + mệnh đề quá khứ**

	Công thức	Ví dụ
Positive *(khẳng định)*	S + **V2/V-ed** + O	She **ran** to school. I **played** soccer.
Negative *(phủ định)*	S + **didn't + V-inf** + O	She **didn't run** to school. I **didn't play** soccer.
Wh-question *(câu hỏi Wh-)*	**Wh-word + did** + S + **V-inf** + O?	**When did** she **run** to school? **Where did** you **play** soccer?

- **Past form of regular verbs**

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meaning	No.	V-inf	V-ed	Meaning
1	walk	walk**ed**	đã đi bộ	4	travel	travel**ed** /travel**led**	đã đi (du lịch)
2	turn	turn**ed**	đã quay, bật, xoay	5	wash	wash**ed**	đã rửa
3	play	play**ed**	đã chơi	6	bake	bak**ed**	đã nướng

Note:
- Động từ kết thúc bằng "e": Chỉ thêm "-d". ***Ví dụ***: *bake → baked*
- Động từ kết thúc bằng phụ âm + y đổi y thành i + ed. ***Ví dụ***: *study → studied*
- Động từ một âm tiết kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm: Gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ed". ***Ví dụ***: *stop → stopped*

- **Past form of irregular verbs**

No.	V-inf	V2	Meanings	No.	V-inf	V2	Meanings
1	run	ran	đã chạy	4	buy	bought	đã mua
2	go	went	đã đi	5	do	did	đã làm
3	eat	ate	đã ăn	6	write	wrote	đã viết

Note: *S = Subject: Chủ ngữ; V2 = past form of irregular verb: dạng quá khứ của động từ bất quy tắc;*
V-ed = past form of regular verb: dạng quá khứ của động từ có quy tắc;
V-inf = Verb infinitive: Động từ nguyên mẫu; O = Object: tân ngữ; Wh-word: từ để hỏi; didn't = did not.

❖ **Comparatives & Superlatives with short and long adjectives**

- **Short adj** là tính từ có **một âm tiết**. (tall, short, big, small, …)
- **Long adj** là tính từ có từ **2 âm tiết trở lên**. (intelligent, beautiful, expensive, interesting, …)

LIVEWORKSHEETS

	Cách dùng	Cấu trúc	Ví dụ
Comparative	dùng cho 2 đối tượng	S1 + to be + **short adj-er** + than + S2	Bikes are **slower** than cars.
		S1 + to be + **more + long adj** + than + S2	This movie is **more exciting** than that one.
Superlative	dùng cho 3 đối tượng trở lên	S + to be + **the** + **short adj-est** (+ N / in group/ of all...)	She is **the tallest** in class.
		S + to be + **the most** + **long adj** (+ N/ in group/ of all...)	This is **the most beautiful** place.

***Note**: S1 = Subject 1 = Chủ ngữ thứ nhất (người/vật được đem ra so sánh);*
S2 = Subject 2 = Chủ ngữ thứ hai (người/vật dùng để đối chiếu so sánh);
S = Subject: chủ ngữ; N = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

*** Lưu ý:**

1. Tính từ hai âm tiết tận cùng bằng **-er**, **-le**, **-ow**, **-et** thì coi là tính từ ngắn.	simp**le** – simpler – simplest narr**ow** – narrower – narrowest
2. Tính từ có đuôi **-y**, chuyển **-y** thành **-i** rồi thêm **-er/-est**.	dirt**y** – dirtier – dirtiest happ**y** – happier – happiest
3. Với tính từ ngắn, nếu trước phụ âm cuối là một nguyên âm (u, e, o, a, i) thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm **-er/-est**.	b**ig** – bigger – biggest s**ad** – sadder – saddest

MỘT SỐ TÍNH TỪ SO SÁNH Ở DẠNG ĐẶC BIỆT

No.	Adjective	Comparative	Superlative	Meaning
1	good	better	the best	tốt
2	bad	worse	the worst	tồi tệ
3	little	less	the least	ít
4	much / many	more	the most	nhiều
5	far	further / farther	the furthest / the farthest	xa

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**tour guide** (n)	hướng dẫn viên	4	**member** (n)	thành viên
2	**stadium** (n)	sân vận động	5	**seat** (n)	chỗ ngồi
3	**journey** (n)	chuyến đi, hành trình	6	**chat** (v)	trò chuyện, tán gẫu

Note: *n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*
Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

I. Complete the table with the verbs in the PAST SIMPLE.
(Hoàn thành bảng với các động từ ở thì QUÁ KHỨ ĐƠN.)

~~play~~ try stop watch go have tidy travel

Thêm -ed hoặc -d	Thay y thành i và thêm -ed	Gấp đôi phụ âm rồi thêm -ed	Động từ bất quy tắc
0. played 1. …… 2. ……	3. …… 4. ……	5. ……	6. …… 7. ……

LIVEWORKSHEETS

II. Read and complete. Use verbs in PAST SIMPLE from Exercise I.
(Đọc và hoàn thành câu. Sử dụng động từ QUÁ KHỨ ở Bài tập II.)

0. We played basketball yesterday afternoon.
1. After school I ..... TV.
2. In 2020, we ..... to Scotland by car.
3. We ..... a picnic in the forest yesterday.
4. Last Saturday morning I ..... my bedroom.
5. In the afternoon I ..... to the cinema with my friend.

III. Read and complete. Use these verbs in the PAST SIMPLE.
(Đọc và hoàn thành. Dùng các động từ dưới đây ở thì QUÁ KHỨ ĐƠN.)

At the weekend, I **(0)** **went** **(go)** to Edinburgh with my family. We travelled by train. We had a great time. First, we **(1)** ..... **(visited)** the castle. The tour guide said there was a ghost, but I **(2)** ..... **(not believe)** him. In the afternoon, we went to the zoo. For lunch we ate at a restaurant, we **(3)** ..... **(not eat)** a picnic in the zoo gardens. Then we looked at all the animals. We **(4)** ..... **(laugh)** a lot at the monkeys. They were so funny! We stayed there all afternoon until it closed. I **(5)** ..... **(want)** to go home!

IV. Fill the given sentences in the blanks. *(Điền các câu đã cho vào chỗ trống.)*

I am the tallest.	I am the youngest.	We are the saddest.
~~I am the oldest.~~	We are the biggest.	We are the happiest.

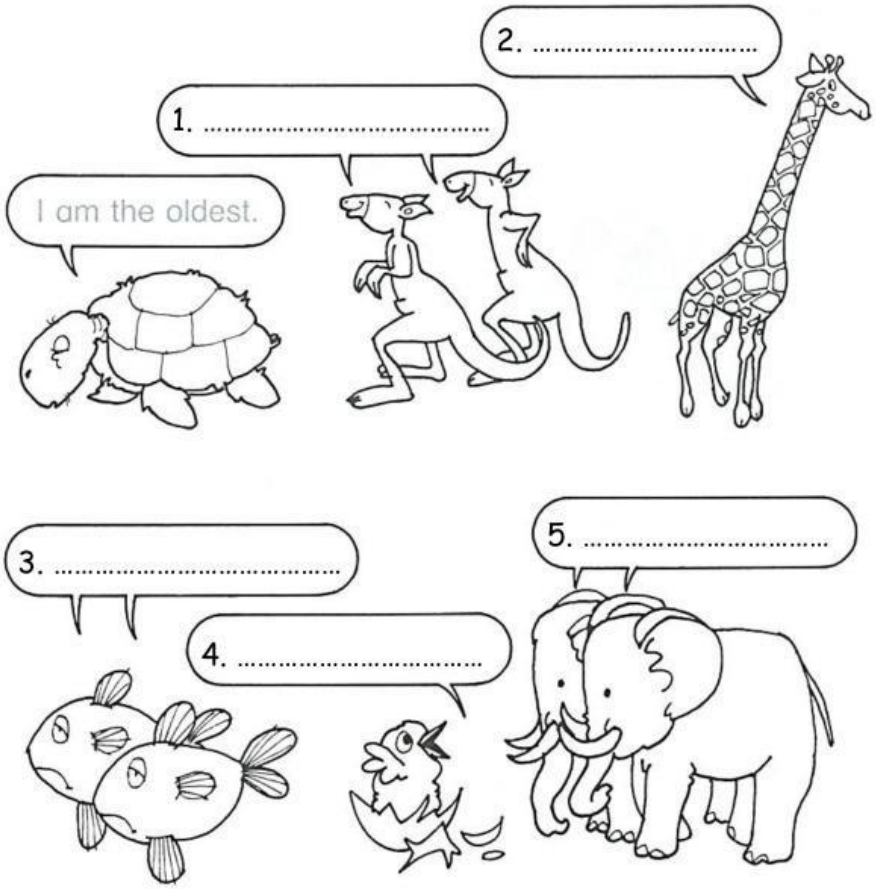

LIVEWORKSHEETS

Part 5 – 7 questions

Look at the picture and read the story. Fill the given words/phrases in the blanks to complete the sentences about the story.

The concert

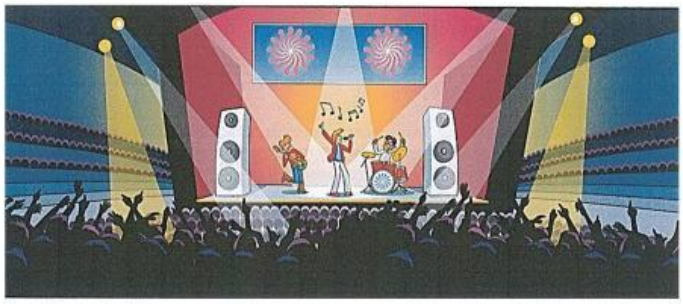

It was Sophia's birthday last week. Her grandfather gave her tickets for a pop concert. The concert was in a stadium. Sophia went with her mother. Mum drove them to the stadium in her car. While they were driving there, they saw a man in the road. He waved at them. Mum stopped her car. 'Do you need any help?' she asked. 'Yes, please,' said the man, 'I've got a problem with my car engine. Can you give me a lift to the stadium? I'm late for work.' 'Of course!' said Mum.

During the journey, Mum turned on the radio. She and the man chatted. Sophia didn't. She was listening to the music and thinking about the band. She was very excited about seeing them on the stage.

When they arrived at the stadium, the man said, 'Come with me, Sophia. I've got a surprise for you.' Sophia and Mum followed him. He took them behind the stage. Sophia saw the singer, and the other members of the band. Sophia talked to the band members for a few minutes and Mum took lots of photos of them. When it was time for the concert to start, a woman took Sophia and Mum to sit in the best seats at the front.

After the concert, Sophia said, 'What an amazing day!'

LIVEWORKSHEETS

~~*grandfather*~~	the best seats	behind the stage	car	the band
excited	~~*a pop concert*~~	the man	took photos	

Examples

*Sophia got tickets to see **a pop concert** for her birthday.*
*The tickets were a present from Sophia's **grandfather**.*

Questions

1. Sophia and her mother went to the stadium by .....
2. Mum stopped because ..... needed help.
3. During the drive to the stadium, Sophia thought about ..... while Mum and the man chatted.
4. Sophia felt ..... about seeing the concert.
5. At the stadium, the man took Sophia and Mum ..... , where they met the band.
6. Mum ..... of Sophia when she was talking to the band.
7. Sophia and Mum watched the concert from ....., which were very near the stage.

LIVEWORKSHEETS